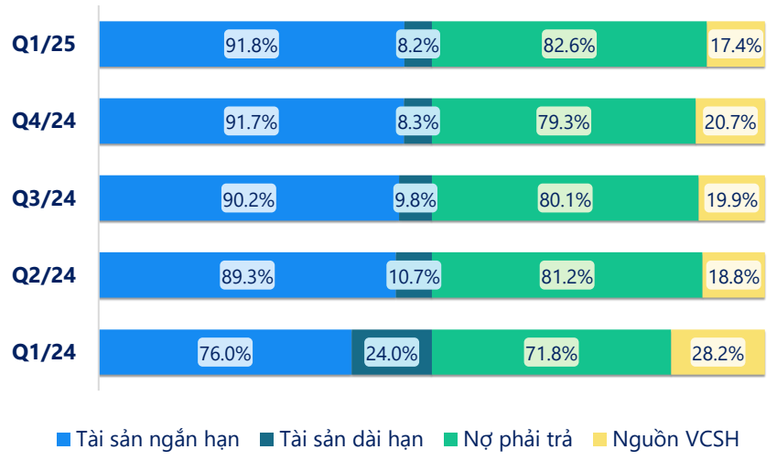
FireAnt

CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	34,771,611
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,540
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
P/E	-3.3
EPS	-1,031

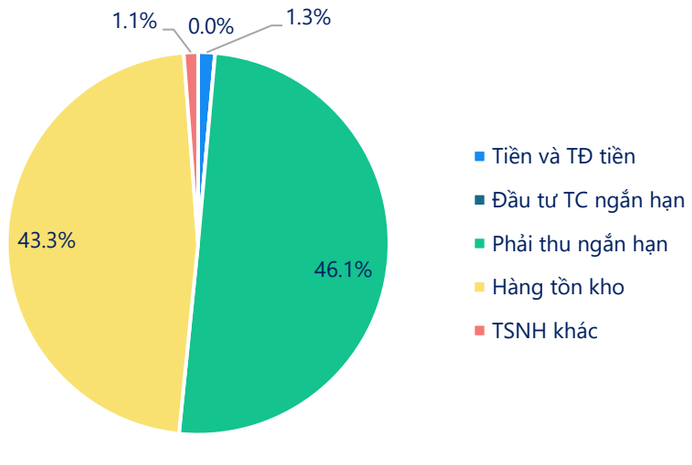
	YTD	1T	3T	6T
SD6	9.7%	-5.6%	9.7%	13.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

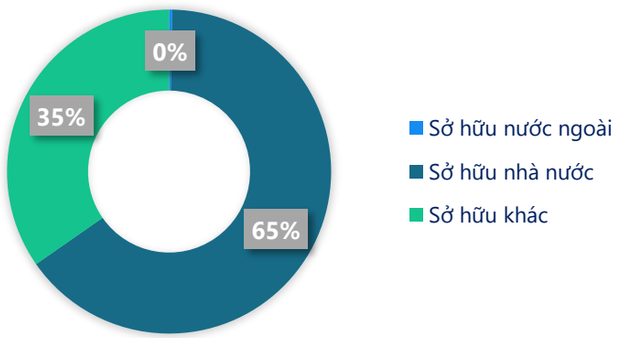
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

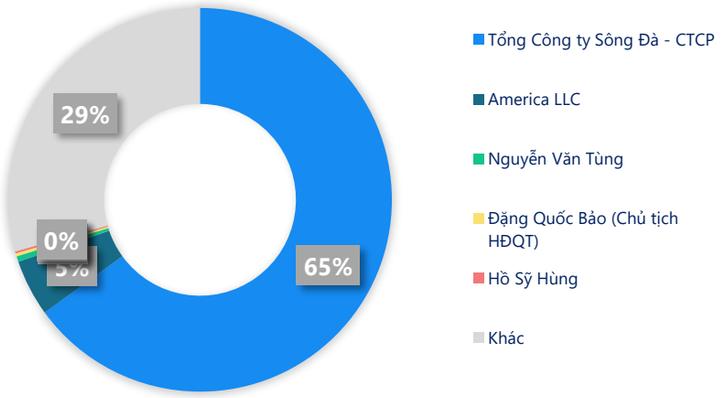
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



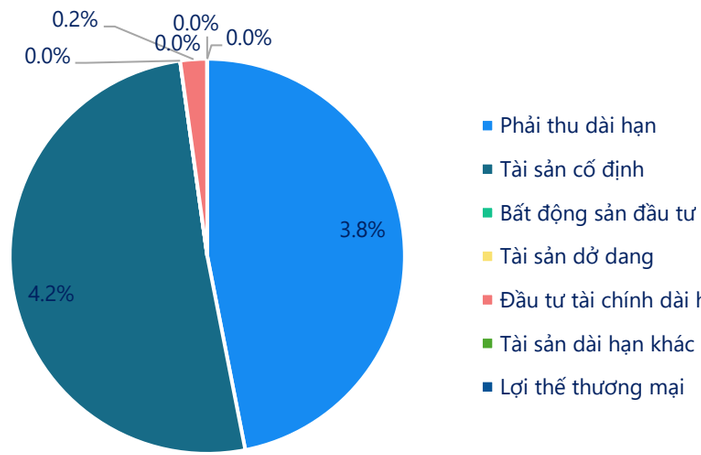
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



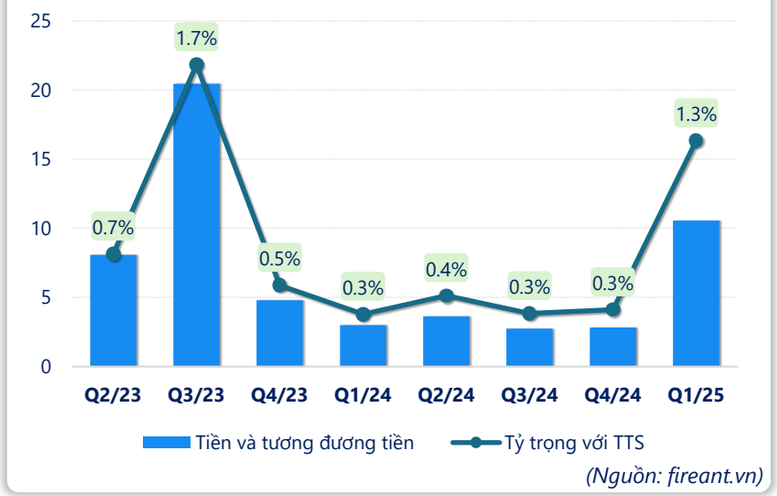
Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

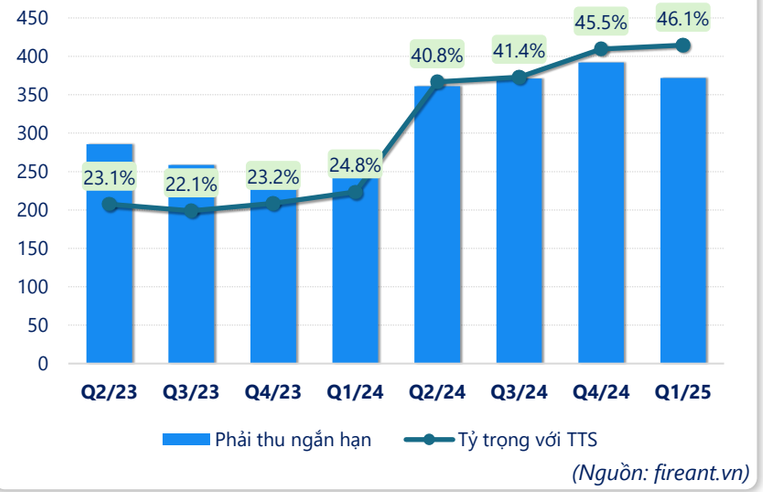
CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Tiền và tương đương tiền



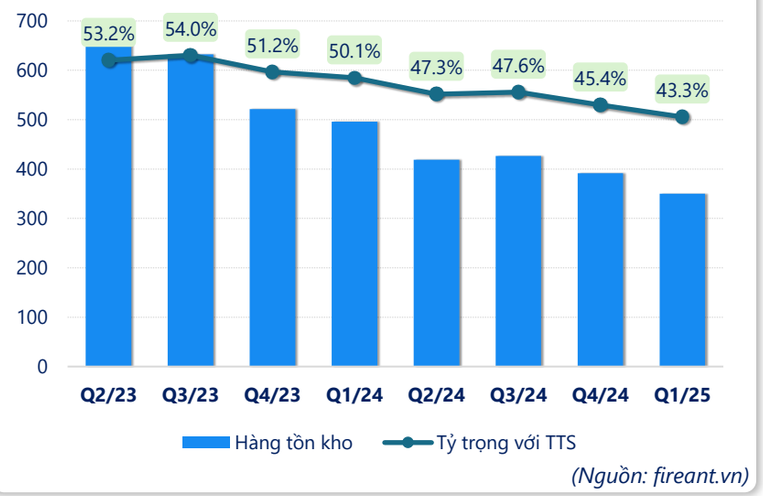
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



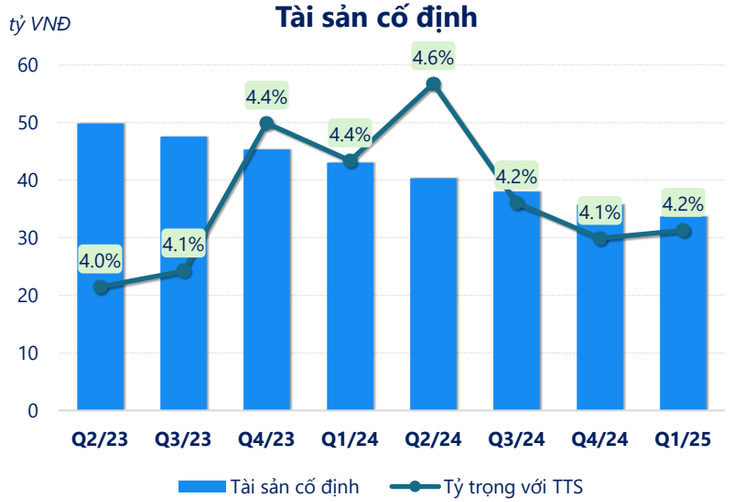
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



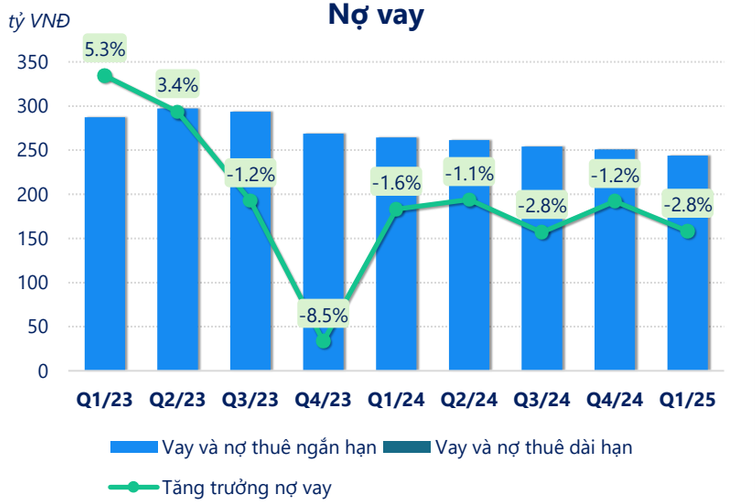
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



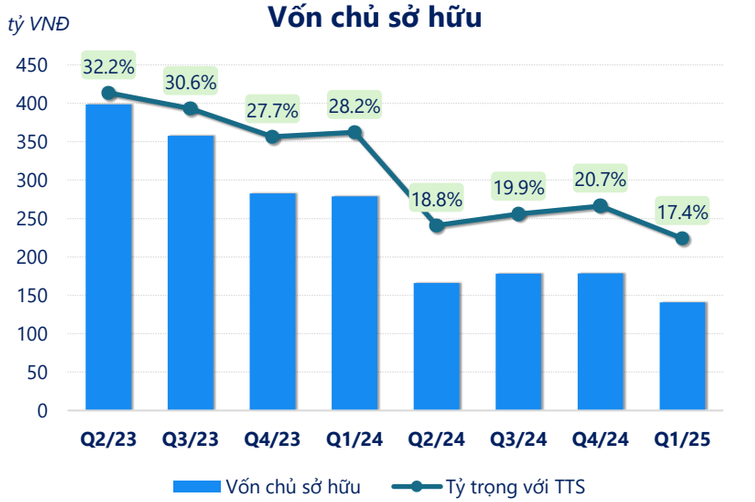
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

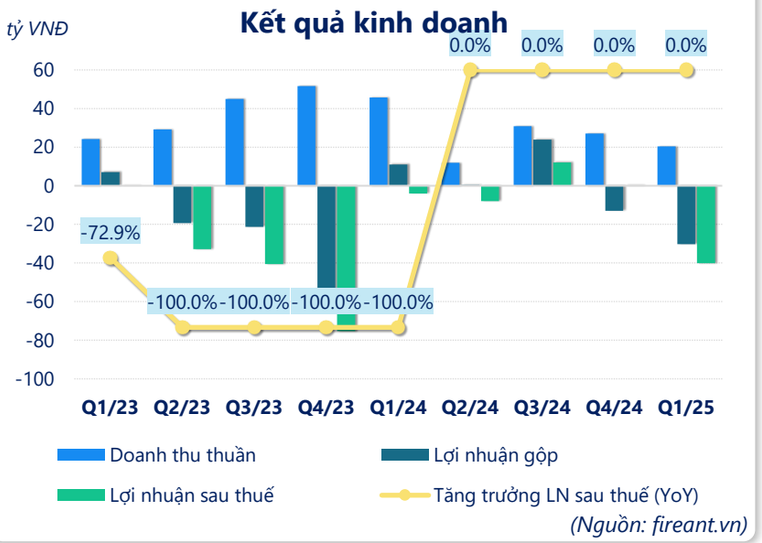


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

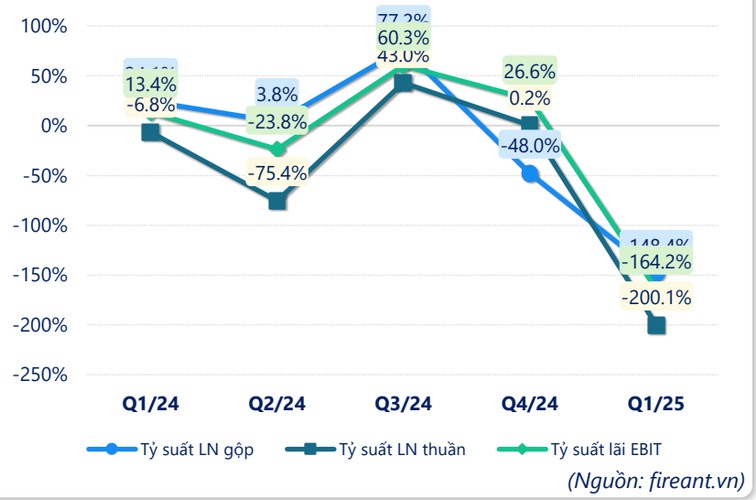
CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

Kết quả kinh doanh



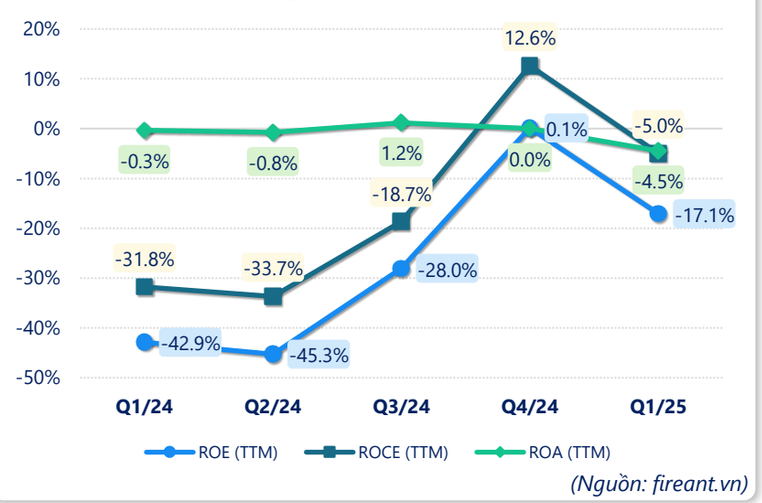
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



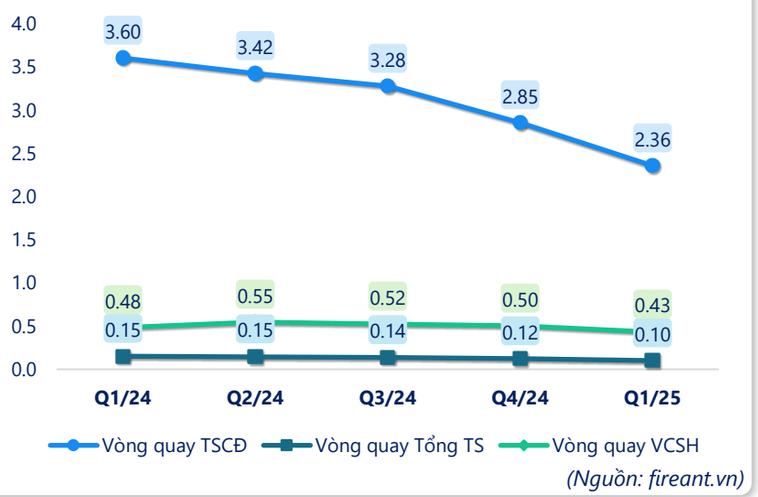
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



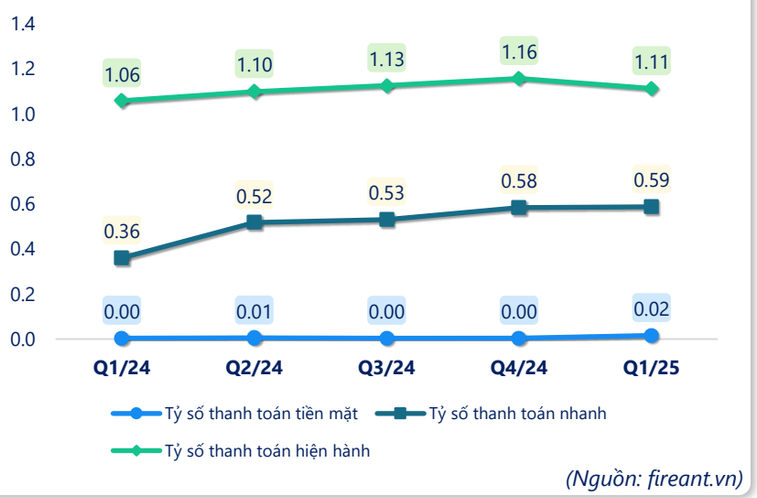
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



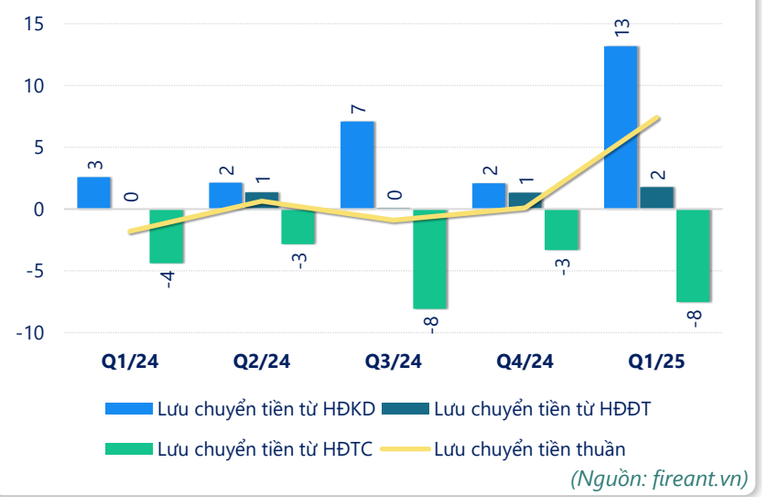
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**807**	**860**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	741	792	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	10.5	3.13	237%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	372	389	-4.3%
Hàng tồn kho	350	391	-10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.92	8.92	0.0%
Tài sản dài hạn	**66.2**	**67.8**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	31.0	30.7	1.2%
Tài sản cố định	33.7	35.7	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.44	1.44	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.01**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	667	679	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**667**	**679**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	251	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	126	-2.3%
Nợ dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**141**	**181**	**-22.2%**
Vốn chủ sở hữu	**141**	**181**	**-22.2%**
Vốn điều lệ	348	348	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	45.7	12.0	30.9	27.1	20.4
Giá vốn hàng bán	34.7	11.5	7.05	40.2	50.6
Lợi nhuận gộp	11.0	0.46	23.8	-13.0	-30.2
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	24.6	0.00
Chi phí TC	10.1	4.95	6.57	7.46	6.68
Chi phí lãi vay	10.1	4.95	6.57	6.98	6.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.08	4.54	3.99	4.02	3.86
LN thuần từ HĐKD	-3.12	-9.03	13.3	0.07	-40.7
Lợi nhuận khác	-0.83	1.23	-1.23	0.17	0.65
LN trước thuế	-3.95	-7.79	12.0	0.23	-40.1
Lợi nhuận sau thuế	-3.95	-8.01	12.0	0.23	-40.1
LNST của CĐ cty mẹ	-3.95	-8.01	12.0	0.23	-40.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.58	2.14	7.09	2.09	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	1.34	0.10	1.32	1.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.38	-2.84	-8.08	-3.32	-7.54
Tiền đầu kỳ	4.79	3.00	3.64	2.75	3.13
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.80**	**0.64**	**-0.89**	**0.09**	**7.42**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.00	3.64	2.75	2.83	10.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic